



niǎn zi

捻子

noun · wick; fuse

Example Sentences

zhè ge niǎn zi tài duǎn le
这个捻子太短了。

This wick is too short.

yóu dēng de niǎn zi xū yào dìng qī gēng huàn
油灯的捻子需要定期更换。

The wick of the oil lamp needs to be replaced regularly.

biān pào de niǎn zi diǎn rán hòu huì xùn sù rán shāo
鞭炮的捻子点燃后，会迅速燃烧。

After the fuse of the firecracker is lit, it burns quickly.

Trace each character, then write the word on your own.

捻 捻 捻 捻 捻 捻 捻 捻 捻 捻 捻
捻 捻 捻

子 子 子 子 子 子